

VĂN HOÁ DÂN TỘC TRONG TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

NGUYỄN VĂN DÂN (*)

1. Quan hệ giữa truyền thống với hiện đại

Trong quá trình đổi mới, con người và văn hoá Việt Nam hiện nay luôn có sự liên hệ với cội nguồn truyền thống. Truyền thống là những kinh nghiệm đấu tranh sinh tồn của một dân tộc đã được đúc kết thành các giá trị và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Truyền thống bao gồm tất cả các lĩnh vực của xã hội, nhưng tập trung nhiều nhất là trong lĩnh vực văn hoá.

Trong cuộc đấu tranh sinh tồn của một dân tộc, truyền thống có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Nó vừa là nguồn sống vừa là nguồn sáng tạo của dân tộc. Vì thế, truyền thống không phải là những vật trưng bày chết cứng trong viện bảo tàng, mà nó luôn tồn tại trong mối quan hệ với hiện tại và tương lai. Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP cũng cho rằng phải nhìn nhận truyền thống từ hiện tại và tương lai thì chúng ta mới thực hiện thành công công cuộc phát triển. Và Báo cáo này khuyến cáo: “Việc bảo vệ truyền thống bằng mọi giá sẽ kéo lùi sự phát triển con người” [6, 88-89]. Có nghĩa là, xét từ góc độ hiện tại theo tinh thần lịch sử, không phải mọi truyền thống đều có giá trị như nhau, không phải mọi truyền thống đều có giá trị tích cực phục vụ cho công

cuộc phát triển. Vì thế, việc xác định giá trị truyền thống tích cực và tiêu cực là một vấn đề rất quan trọng.

Hội nghị TW 5 khoá VIII của Đảng đã đúc kết các ý kiến về các giá trị truyền thống cơ bản của người Việt Nam để đưa ra một định nghĩa về bản sắc dân tộc như sau:

“*Bản sắc dân tộc* bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo” [3,56].

Còn về các giá trị đặc thù riêng biệt, chúng tôi quan niệm là những giá trị có nhiệm vụ cụ thể hoá ý nghĩa của các giá trị cơ bản. Những giá trị riêng biệt đó

(*) PGS.TS., Viện Thông tin KHXH, Viện KHXH Việt Nam.

lại được cụ thể hoá bằng các hình tượng văn hoá-nghệ thuật.

Tuy nhiên, chúng ta phải xác định rằng giá trị văn hoá truyền thống chỉ có ý nghĩa lịch sử tương đối. Vai trò và tác động của các giá trị văn hoá truyền thống có thể khác nhau qua các thời kỳ lịch sử. Vì thế, việc nghiên cứu sự tác động của các giá trị văn hoá truyền thống đến cuộc sống hiện tại là một nhiệm vụ quan trọng để giúp chúng ta phân biệt được những tác động tích cực với những tác động tiêu cực, từ đó phát huy mặt tích cực và khắc phục mặt tiêu cực của các giá trị truyền thống. Đó chính là vấn đề cơ bản của mối quan hệ giữa truyền thống với hiện đại.

2. Những tác động tích cực của giá trị văn hoá truyền thống

Trước hết, cần khẳng định rằng những giá trị truyền thống cơ bản mà chúng tôi đã nêu vẫn có ý nghĩa tác động tích cực đến việc xây dựng con người mới và nền văn hoá đương đại của chúng ta. *Lòng yêu nước* không chỉ thể hiện ở tinh thần giữ nước, mà nó còn hun đúc cho con người Việt Nam một tinh thần quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam giàu đẹp. *Lòng tự cường dân tộc* đã tiếp cho người dân một sức mạnh để đưa đất nước nhập vào dòng chảy phát triển của thế giới. *Tinh cần cù sáng tạo* đã giúp con người và văn hoá Việt Nam đạt được những tiến bộ rất quan trọng. Cần cù sáng tạo được thể hiện trong học tập, nghiên cứu và trong lao động, sản xuất. *Lòng khoan dung* cũng là một giá trị truyền thống quan trọng của dân tộc ta. Xưa ông cha ta có câu: “Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh kẻ chạy lại”. Nay Đảng ta có câu: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”. Cũng với tinh thần khoan dung, chúng

ta đang xây dựng một nền văn hoá có khả năng dung hợp các thành tựu tiến bộ của các nền văn hoá trên thế giới. *Đức tính giản dị* cũng là một giá trị văn hoá truyền thống quan trọng của dân tộc ta, đã được Đảng và Bác Hồ nâng lên thành phương châm sống của con người mới Việt Nam. Truyền thống *thương người như thể thương thân* cũng đang tạo cho văn hoá Việt Nam một nét đẹp riêng và có tác động không nhỏ đến sự phát triển con người và xã hội.

Tất nhiên, nhiều người có nhận xét rằng những giá trị văn hoá nói trên thì cả thế giới đều có, vậy các giá trị đó có phải là bản sắc của riêng dân tộc ta không? Điều này cũng đã được nhiều người lý giải khác nhau. GS. Hồ Sĩ Quý đưa ra quan điểm về *giá trị quan*, tức là về vị trí khác nhau của các giá trị trong bảng giá trị, để phân biệt sự khác nhau giữa hệ thống giá trị phương Đông với hệ thống giá trị phương Tây [Xem thêm 5, 158]. GS. Nguyễn Trọng Chuẩn cho rằng “Đĩ nhiên, bất cứ một dân tộc nào trên hành tinh này cũng đều có lòng yêu nước của họ. Lòng yêu nước đó tuy một phần là tình cảm rất tự nhiên, nhưng mặt khác quan trọng hơn, nó chính là sản phẩm của lịch sử, được hun đúc bởi *chính lịch sử dân tộc*” [2] (*chúng tôi nhấn mạnh - NVD*).

Chúng tôi cũng cho rằng, không nên phức tạp hoá vấn đề này. Lòng yêu nước của một dân tộc hiển nhiên phải được hình thành từ *chính lịch sử của bản thân một dân tộc* chứ không phải là sự bắt chước theo một dân tộc khác. Tình cảm yêu nước của một dân tộc xuất phát từ tình cảm đối với mảnh đất đã sinh ra dân tộc đó, chứ không phải là người ta yêu nước vì thấy dân tộc khác cũng yêu nước. Vì thế, cái tình cảm đó hiển nhiên vẫn là bản sắc của một dân tộc, cho dù nó có thể

giống với tình cảm của các dân tộc khác.

Như vậy, cần quan niệm bản sắc của một dân tộc không nhất thiết phải là những đặc điểm *của riêng* dân tộc đó, mà chỉ đơn giản nó là *cái gốc* của dân tộc đó đúng với nghĩa của từ “bản sắc”. Cái gốc ấy nếu có giống những cái gốc khác thì cũng là chuyện thường tình. Vấn đề là ở chỗ mỗi thế hệ hãy biết khai thác và phát huy cái gốc đó như thế nào để phát triển, chứ không phải là cứ nhất thiết phải chứng minh và tranh giành sự hơn thua về bản sắc giữa các dân tộc. Đó mới chính là tinh thần cốt lõi của vấn đề phát huy truyền thống để xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Những tác động tiêu cực của các giá trị văn hoá truyền thống đến lối sống và văn hoá của người Việt Nam hiện nay

Như đã nói, đứng từ quan điểm lịch sử, không phải mọi truyền thống văn hoá đều có những giá trị tích cực như nhau, thậm chí có những truyền thống ở thời kỳ này có giá trị tích cực, nhưng ở giai đoạn khác lại có giá trị tiêu cực. Cũng có truyền thống khi được phát huy theo quan điểm khoa học và tiến bộ thì sẽ đem lại giá trị tích cực, còn khi được khai thác theo quan điểm phản khoa học và phản tiến bộ thì sẽ có giá trị tiêu cực, thậm chí phản động.

Ở nước ta hiện nay, *trong lĩnh vực văn hoá tập tục*, nhiều truyền thống lạc hậu, phản tiến bộ đã được hạn chế. Tuy nhiên, trong thời đại của tự do văn hoá, *nhiều hủ tục khác đang có cơ hội được phục hồi*. Tục lệ cưới xin, ăn uống linh đình đang quay trở lại với mức độ còn rậm rộ hơn xưa. Hủ tục về ma chay cũng vẫn còn tồn tại khá nặng nề ở một số nơi.

Trong lĩnh vực văn hoá giáo

dục, truyền thống tôn sư trọng đạo của người phương Đông là một nét đẹp của văn hoá. Tuy nhiên, cái truyền thống tôn sư trọng đạo nhiều khi đã được hiểu một cách tuyệt đối hoá, dẫn đến cách truyền thụ kiến thức theo kiểu thầy đọc, trò nghe, làm cho học sinh trở thành một cái máy tiếp thu thụ động, hạn chế óc tìm tòi sáng tạo của học sinh. Điều này hiện nay đang bị nhiều người lên tiếng phản đối.

Trong lĩnh vực văn hoá tín ngưỡng-tôn giáo, tự do tín ngưỡng cũng đang bị lợi dụng để nạn mê tín dị đoan hoành hành và phát triển. Lễ hội phát triển tràn lan. Lễ hội cũ được phục hồi, lễ hội mới được sáng tạo thêm. Người ta đã thống kê chỉ riêng trong tháng giêng cả nước đã có 1.000 lễ hội, trong đó có 65 lễ hội cấp quốc gia, còn tính cả năm thì nước ta có tới khoảng 9.000 lễ hội thuộc đủ các loại và các cấp [Theo 4]. Lễ hội diễn ra triền miên hết ngày này sang ngày khác, có lễ hội diễn ra hàng tháng trời, có lễ hội kéo dài cả mùa xuân, như lễ hội chùa Hương, lễ hội chùa Yên Tử, lễ hội chùa Bái Đính. Tất nhiên, vui chơi là một nhu cầu chính đáng. Nhưng vui chơi triền miên là một sự lãng phí tiền của và thời gian mà hầu như ít xảy ra ở các nước phát triển.

Theo chúng tôi, nếu so sánh với tình hình chung trên thế giới, thì hiện tượng lễ bái ở ta hiện nay là không bình thường. Để lý giải vấn đề này, có lẽ cần nhìn lại từ vấn đề gốc rễ về *một đặc trưng* của hai nền văn hoá Đông - Tây.

Có thể thấy rằng, ngoại trừ trường hợp một số tu viện, còn nhìn chung nhà thờ ở phương Tây thường nằm ngay giữa khu dân cư. Nó có vị trí giống như ngôi đình Việt Nam, thường toạ lạc ngay ở trung tâm một khu quần cư. Bên

trong nhà thờ cũng có một phòng cầu nguyện rộng lớn giống như phòng họp của ngôi đình. Đó là vì người ta quan niệm rằng tôn giáo có nhiệm vụ cai quản đời sống tinh thần của con chiên, rằng tôn giáo phải trở thành linh hồn của đời sống xã hội, nó theo dõi sát sao mọi hoạt động của đời sống cộng đồng. Cảnh quan nhà thờ mang dáng vẻ của lối sống đô thị, tách biệt với thiên nhiên. Vì thế, lễ hội tôn giáo trọng phần lễ hơn phần hội. Ưu điểm của lối sống tôn giáo này là nó phù hợp với tinh thần phát triển. Tuy nhiên, nó cũng có nhược điểm là xa lánh thiên nhiên, dễ dẫn đến bỏ quên thiên nhiên.

Trong khi đó tôn giáo phương Đông chủ trương thoát tục, nó quan niệm rằng cuộc đời chỉ là sự ký thác, người tu hành phải từ bỏ chốn trần tục để trở về với thiên nhiên. Vì thế chùa chiền ở phương Đông thường ẩn mình trong thiên nhiên, hoà nhập với thiên nhiên. Có những ngôi chùa còn nằm ở những nơi hẻo lánh, xa xôi, trên những ngọn núi cheo leo, hiểm trở. Ưu điểm của nó là yêu quý và tôn trọng thiên nhiên. Lễ hội của nó có sự kết hợp hài hoà phần lễ với phần hội. Nhưng nó lại có nhược điểm là xa lánh đời sống thế tục. Xu hướng muốn trở về với thiên nhiên và đời sống tâm linh bộc lộ mặt trái của nó là quay lưng lại với phát triển.

Trong khi người phương Tây đi lễ để giải quyết nhu cầu tinh thần ngay trong đời sống thực tế, thì người phương Đông đi lễ, ngoài mục đích thoả mãn nhu cầu tinh thần, còn là để thoả mãn nhu cầu hội hè. Từ đó, các địa phương thi nhau xây chùa mới. Đằng sau cái lý do để thoả mãn nhu cầu tâm linh là động cơ kinh tế vụ lợi rất rõ ràng của các nhà quản lý và kinh doanh văn hoá mà nếu có người nói là buôn thần bán thánh thì

cũng không ngoa. Có thật là chúng ta đang thiếu đền, thiếu chùa?

Vì thế, trong thời đại hiện nay, với việc phát triển ô ạt các hệ thống đền chùa, *cái ưu điểm hoà nhập với thiên nhiên tưởng chừng như rất phù hợp với quan điểm phát triển bền vững hiện đại, lại đang bộc lộ một nguy cơ phát triển phản bền vững*: người ta tàn phá, làm ô nhiễm thiên nhiên để phát triển văn hoá tôn giáo-du lịch. Ngoài ra, lợi ích kinh tế của lễ hội văn hoá tôn giáo-du lịch đang làm cho người ta không tính đến những hậu quả tiêu cực của loại hình văn hoá cộng sinh tôn giáo-du lịch này: xuất hiện ngày càng nhiều xu hướng cầu lợi trong lễ bái, thói mê tín dị đoan như xin lộc, hầu bóng, bói toán...

Rõ ràng cái truyền thống “Tháng giêng là tháng ăn chơi/ Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè” đang tác động rất tiêu cực đến con người và văn hoá Việt Nam.

Có thể nói, hiện tượng lễ bái và lễ hội nói chung đang là một trong những vấn đề nhức nhối nhất hiện nay của văn hoá Việt Nam. Tình trạng trên có cả nguyên nhân bên trong lẫn nguyên nhân bên ngoài.

*** Nguyên nhân bên trong:**

1. *Truyền thống tâm linh xa lánh cõi trần của đời sống tu hành thoát tục.* Tự thân nguyên nhân này không mang tính tiêu cực, chỉ khi nào bị lợi dụng và được kết hợp với các nguyên nhân khác thì nó mới tạo ra tác động tiêu cực.

2. *Trình độ dân trí chưa được cập nhật và nâng cao một cách có hệ thống.* Chúng ta chưa kế thừa đúng đắn truyền thống văn hoá. Ví dụ như trong khi câu nói của ông cha “phú quý sinh/sinh lễ nghĩa” có ý răn dạy cảnh báo thói xa hoa phù phiếm của tầng lớp trọc phú, thì không ít nhà văn hoá học và sử học

lại hiểu theo một nghĩa tích cực và giải thích rằng bây giờ đời sống vật chất được nâng cao thì chúng ta phải đề cao lễ nghĩa. Một truyền thống nữa được nhiều người ca ngợi là “ý thức cộng đồng” lại chính là cái đang tạo ra một tác động tiêu cực đến mức nguy hại: đó là *tâm lý đám đông*. Phong trào đi lễ, đi hội ngày nay không thể không có sự đóng góp của tâm lý này.

*** Nguyên nhân bên ngoài:**

Chúng ta không thể không kể đến một nguyên nhân bên ngoài rất quan trọng là tác động của toàn cầu hoá văn hoá dưới sự hậu thuẫn của toàn cầu hoá kinh tế. Khía cạnh lợi ích kinh tế của một số lễ hội phương Tây do toàn cầu hoá văn hoá đem lại hiện đang được khai thác triệt để ở nhiều nơi trên thế giới. Trong những ngày lễ, các nhà kinh doanh thực hiện một chiến dịch quảng cáo rầm rộ để tiêu thụ các sản phẩm ăn theo. Còn các phương tiện truyền thông thì tuyên truyền a dua thiếu chủ kiến, một kiểu tuyên truyền theo đuôi công chúng.

Có thể nói, *trong số các nguyên nhân bên trong và bên ngoài, thì rốt cuộc nguyên nhân về trình độ dân trí là nghiêm trọng hơn cả*. Sự kế thừa và tiếp nhận các giá trị văn hoá thường thiên về tính kinh tế-vật chất đã làm gia tăng phong trào a dua lễ bái cầu may, cầu lợi, mà không biết vô tình hay cố ý đã bỏ quên mất một truyền thống rất đẹp của người Việt Nam cũng đã được thể hiện trong câu ca dao từ bao đời nay: “*Tháng giêng chân bước đi cày/ Tháng hai vãi lúa ngày ngày siêng năng*”.

4. Những giải pháp phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của các giá trị văn hoá truyền thống

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII của Đảng đã khẳng định: “Bảo vệ bản sắc dân tộc phải

gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lễ thói cũ” [3, 56-57].

Chúng ta đã thực hiện *chính sách bảo tồn và phát huy các loại hình văn hoá-nghệ thuật truyền thống*. Âm nhạc dân tộc đã tìm được chỗ đứng vững chắc trong nền âm nhạc Việt Nam hiện đại. Cả các loại hình âm nhạc trước đây bị phê phán như hát ả đào cũng được quan tâm thoả đáng. Chúng ta đã chủ động quảng bá các loại hình âm nhạc truyền thống của các dân tộc Việt Nam ra thế giới. Từ đầu thế kỷ XXI đến nay, UNESCO đã công nhận một loạt loại hình văn hoá của Việt Nam là di sản văn hoá thế giới: Năm 2003 có Nhã nhạc cung đình Huế; năm 2006 có văn hoá Công chiêng Tây Nguyên; năm 2009 có Quan họ Bắc Ninh và Ca trù; năm 2010 có Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc Sơn (Hà Nội); năm 2011 có di tích Thành nhà Hồ và hát Xoan Phú Thọ; năm 2012 có tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ. Như vậy, cho đến nay Việt Nam đã có 9 sản phẩm văn hoá được công nhận di sản văn hoá thế giới và 2 khu thiên nhiên được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Các loại hình văn hoá truyền thống khác như tuồng, chèo, cải lương... cũng được bảo tồn và phát huy. Những tác phẩm chèo cổ như *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình Dương Lễ*, *Nghêu Sò Ốc Hến*... cùng các vở chèo hiện đại như *Trần Quốc Toản ra quân* của Hoài Giao, bộ ba vở chèo *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt... đã chiếm được cảm tình của người xem. Các nghệ nhân cao tuổi trong nghệ thuật ca trù, đờn ca tài tử...

được trọng dụng để truyền nghề cho thế hệ trẻ.

Đối với vấn đề *khắc phục tác động tiêu cực của các quan niệm truyền thống lạc hậu*, chúng ta đang có những giải pháp rất tích cực. Ví dụ như đối với quan niệm “nhiều con nhiều của”, chúng ta đã khắc phục theo tinh thần rất phù hợp với tình hình chung trên thế giới. Thực tế tình hình thế giới cho thấy tình trạng nghèo đói và điều kiện sống thấp kém vẫn đang hoành hành ở nhiều nơi. Có nhiều phương án để giải quyết tình trạng nói trên, nhưng theo nhiều người, *cách tốt nhất, đơn giản nhất và tiết kiệm nhất* là loài người *tự nguyện* hạn chế sinh đẻ.

Nhiều học giả uyên thâm, kể cả Aristotle, Platon, Benjamin Franklin và David Hume, từ lâu đã cảnh báo khả năng về một “nạn nhân mãn” (overpopulation). Nhưng chính Thomas Robert Malthus là người đã đúc kết quan điểm của các học giả nói trên vào năm 1798, khi ông công bố công trình *Tiểu luận về nguyên tắc dân số* của mình. Mục đích công trình của nhà kinh tế học người Anh này là đưa ra lập luận có lý chống lại những học thuyết lạc quan không tưởng về tính hoàn chỉnh của xã hội do Rousseau cùng trường phái của ông đề xuất trước đó. Malthus chủ trương rằng loài người phải tự nguyện hạn chế sinh đẻ nếu không muốn mỗi hiểm hoạ về sự gia tăng dân số làm cho diệt vong [Xem 1, 179-180].

Thế nhưng quan điểm của Malthus đã bị phê phán kịch liệt, nhất là thế lực giáo hội và những người được lợi khi dân số tăng đều đặn. Những người phản đối Malthus đã viện dẫn “quyên sống” của con người để phê phán ông. Ngày nay, khi mà hiểm hoạ của nạn nhân

mãn (overpopulation) đang trở thành nhân tiên, thì người ta mới thấy ý nghĩa nhìn xa trông rộng của Malthus. Và nền văn hoá dân số hiện tại đang thấy cần phải xem xét lại nhiều quan điểm cũ về dân số và phát triển. Những quan điểm văn hoá cổ hủ như “nhiều con nhiều của”, “nói dối tông đường”, đang được nhiều dân tộc xem xét lại và phê phán. Tuy nhiên, một số thế lực cũng như một số quan điểm tín ngưỡng lạc hậu không phải là đã chịu nhượng bộ trước vấn đề hạn chế sinh đẻ. Rõ ràng, văn hoá dân số đang còn nhiều việc phải đấu tranh trước khi loài người thiết lập được cho mình một cơ sở dân số hợp lý cho sự phát triển bền vững. Điều này cần có sự đóng góp nhiều hơn nữa của các phương tiện truyền thông đại chúng, tức là những sản phẩm và công cụ đặc trưng của toàn cầu hoá hiện nay.

Ở nước ta cũng vậy, Đảng đã nhìn thấy rõ nguy cơ tụt hậu do tình trạng gia tăng dân số gây ra. Chủ trương kế hoạch hoá gia đình của Đảng và Nhà nước đã góp phần quan trọng xây dựng một nền văn hoá dân số lành mạnh. Lối sống gia đình ít con của người dân Việt Nam ngày nay là một thành quả quan trọng của nỗ lực xây dựng một nền văn hoá tiên tiến của nước ta. Lối sống này là do tác động của nhiều nhân tố trong và ngoài nước, trong đó có nhân tố lối sống văn minh hiện đại của thế giới, tuy nhiên nhân tố chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta về kế hoạch hoá gia đình vẫn đóng vai trò quyết định. Nếu không có sự vận động tích cực của Đảng và Nhà nước, thì cái quan điểm “nhiều con nhiều của” của truyền thống chưa chắc đã bị đẩy lùi.

Đối với hiện tượng cưới xin, ma chay, lễ hội, Đảng và Nhà nước đã có những giải pháp rất rõ ràng, cụ thể.

Ngày 7/5/1994, Bộ Văn hoá-Thông tin đã ban hành Quy chế lễ hội gồm 3 chương 13 điều, nhằm “tổ chức, quản lý và chỉ đạo các lễ hội cho phù hợp với thuần phong mỹ tục, kinh tế, xã hội ở nước ta và đưa sinh hoạt xã hội vào nền nếp”. Bảy năm sau, đến ngày 23/8/2001, Bộ Văn hoá-Thông tin lại ban hành Quy chế tổ chức lễ hội gồm 3 chương 19 điều, thay thế cho Quy chế ban hành năm 1994. Bản quy chế này đã được quy định cụ thể hơn đối với 4 loại lễ hội: lễ hội dân gian; lễ hội lịch sử cách mạng; lễ hội tôn giáo; lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam. Phải công nhận rằng, mặc dù những hiện tượng tiêu cực trong tổ chức lễ hội chưa phải là hết, nhưng nếu như không có quy chế thì tình trạng đó có lẽ sẽ còn hỗn loạn hơn rất nhiều.

Nhưng sau 5 năm, xét thấy việc quản lý lễ hội cũng như quản lý việc cưới xin, ma chay cần phải được nâng lên một mức cao hơn, đến ngày 25/11/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban hành thêm một bản quy chế mới, được gọi là “Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội”, bao gồm 3 chương, 16 điều. Điều này chứng tỏ Đảng và Nhà nước ta rất quyết tâm trong việc ngăn chặn những biểu hiện thiếu văn minh, phi văn hoá trong đời sống văn hoá của nhân dân.

Dù sao, quy chế cũng chỉ là một biện pháp mang tính vận động chứ không có tính chế tài như luật. Điều quan trọng là phải kết hợp nhiều giải pháp, kể cả các giải pháp về pháp lý và giáo dục, để nâng cao dân trí của người dân. Trong thời đại thông tin ngày nay, vai trò tuyên truyền của các phương tiện truyền thông đại chúng là rất quan trọng. Chúng ta cần phải có định hướng

đúng trong tuyên truyền. Không thể tuyên truyền chạy theo thị hiếu của công chúng, theo một thường thường (giống như việc tuyên truyền cho lễ Giáng sinh, lễ Tình yêu...).

Bên cạnh việc định hướng cũng cần tuyên truyền *theo quan điểm so sánh* để người dân mở mang trình độ tri thức. Chẳng hạn giới thiệu so sánh việc tổ chức lễ hội của các nhóm nước khác nhau trên thế giới để cho thấy sự chênh lệch về trình độ tri thức như thế nào, nhằm giúp chúng ta khắc phục san lấp hố ngăn cách đó. Chúng ta có thể đặt câu hỏi tại sao ở các nước phát triển việc tổ chức lễ hội diễn ra rất trật tự và văn minh, không ồn ào, hỗn loạn, không có hiện tượng đầu cơ, lợi dụng kinh tế, mê tín dị đoan; tại sao sự lộn xộn trong lễ hội hầu như chỉ xảy ra ở những nước đang phát triển với trình độ dân trí thấp, ví dụ như lễ hội Mecca của đạo Hồi, là lễ hội mà hầu như ở đó năm nào cũng có người chết, thậm chí năm 1990 số người chết còn lên tới 1.426 người. Việc tuyên truyền như thế chắc hẳn sẽ có ích cho việc nâng cao dân trí, hơn là chúng ta chỉ tuyên truyền những cảnh đẹp của các địa điểm hành hương như thể tuyên truyền cho một danh thắng du lịch. Điều đó có thể có lợi ích kinh tế trước mắt, nhưng đó chỉ là cái lợi bề nổi. Cái lợi bề nổi đó không những không nâng cao dân trí, mà thậm chí càng ngày càng xa rời mục đích cao cả của xã hội tri thức.

Rõ ràng, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống là một việc làm rất khó, nhưng nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho sự phát triển trí tuệ con người và xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, văn minh và hiện đại.

(xem tiếp trang 31)